

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

00000

QUÝ I NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THÁC MÒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGÂN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		711.465.419.782	715.984.468.655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		106.973.899.824	157.626.036.758
1. Tiền	111	V.01	9.324.362.477	21.381.341.984
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	97.649.537.347	136.244.694.774
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	495.003.572.805	441.352.656.116
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		495.003.572.805	441.352.656.116
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	98.151.946.464	104.532.810.450
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		53.698.286.138	63.902.619.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.516.434.187	2.859.566.687
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	203.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	44.264.120.875	45.894.518.819
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.326.894.736)	(8.326.894.736)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10.481.947.393	9.706.119.232
1. Hàng tồn kho	141	V.07	10.481.947.393	9.706.119.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		854.053.296	2.766.846.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	145.732.631	75.465.262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		688.324.867	2.691.380.837
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		19.995.798	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		



	1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200			895.200.976.004	929.605.024.845
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			1.015.000.000	1.015.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			1.015.000.000	1.015.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		V.04		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220			736.032.137.445	760.991.752.807
1. Tài sản cố định hữu hình	221		V.09	717.826.616.664	742.637.939.266
- Nguyên giá	222			2.500.544.704.060	2.492.515.988.728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(1.782.718.087.396)	(1.749.878.049.462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		V.11	0	0
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227		V.10	18.205.520.781	18.353.813.541
- Nguyên giá	228			22.600.843.910	22.600.843.910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(4.395.323.129)	(4.247.030.369)
III. Bất động sản đầu tư	230		V.12	0	0
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			2.382.025.597	1.128.628.795
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		V.08		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		V.08	2.382.025.597	1.128.628.795
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			151.852.251.268	162.536.501.290
1. Đầu tư vào công ty con	251		V.02		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		V.02	18.300.846.972	18.300.846.972
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		V.02	150.860.000.000	150.860.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(17.308.595.704)	(17.308.595.704)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		V.02	0	10.684.250.022
VI. Tài sản dài hạn khác	260			3.919.561.694	3.933.141.953
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		V.13	124.541.893	124.541.893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			1.076.126.248	1.076.126.248
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			2.718.893.553	2.732.473.812

	1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14			
5. Lợi thế thương mại	269				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270			1.606.666.395.786	1.645.589.493.500
NGUỒN VỐN					
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			512.762.366.482	551.135.715.761
I. Nợ ngắn hạn	310			138.991.995.274	174.365.946.792
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16		19.361.451.352	24.252.397.446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			18.438.000	18.438.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17		7.133.372.287	15.367.543.632
4. Phải trả người lao động	314			7.883.283.657	19.949.207.506
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		3.987.313.347	7.887.057.647
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19		20.238.807.203	20.469.731.231
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		69.772.597.779	74.278.140.072
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			10.596.731.649	12.143.431.258
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330			373.770.371.208	376.769.768.969
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		370.050.694.790	373.050.092.551
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21			
10. Có phiếu ưu đãi	340	V.22			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		59.483.200	59.483.200
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		1.917.041.375	1.917.041.375
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			1.743.151.843	1.743.151.843

	1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		1.093.904.029.304	1.094.453.777.739
I. Vốn chủ sở hữu	410		V.25	1.093.904.029.304	1.094.453.777.739
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		V.25		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		V.25	71.796.710.583	71.796.710.583
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			225.982.397.921	227.640.629.136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			227.640.629.136	18.661.272.693
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			(1.658.231.215)	208.979.356.443
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			39.670.552.709	38.562.069.929
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0	0
1. Nguồn kinh phí	431		V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440			1.606.666.395.786	1.645.589.493.500

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUYỀN VĂN KHÁNH

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH PHÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		59 417 326 772	163 311 924 126	59 417 326 772	163 311 924 126
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		59 417 326 772	163 311 924 126	59 417 326 772	163 311 924 126
4. Giá vốn hàng bán	11		46 110 516 821	70 049 178 157	46 110 516 821	70 049 178 157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13 306 809 951	93 262 745 969	13 306 809 951	93 262 745 969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		969 847 182	1 230 673 341	969 847 182	1 230 673 341
7. Chi phí tài chính	22		9 580 595 228	6 974 158 229	9 580 595 228	6 974 158 229
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9 580 595 228	6 974 158 229	9 580 595 228	6 974 158 229
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5 352 113 716	8 378 778 455	5 352 113 716	8 378 778 455
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (30		(656 051 811)	79 140 482 626	(656 051 811)	79 140 482 626
12. Thu nhập khác	31		261 818 182		261 818 182	
13. Chi phí khác	32			2 500 000		2 500 000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		261 818 182	(2 500 000)	261 818 182	(2 500 000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(394 233 629)	79 137 982 626	(394 233 629)	79 137 982 626

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT2000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		155 514 806	16 772 753 495	155 514 806	16 772 753 495
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(549 748 435)	62 365 229 131	(549 748 435)	62 365 229 131
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1 658 231 215)	60 969 720 485	(1 658 231 215)	60 969 720 485
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1 108 482 780	1 395 508 646	1 108 482 780	1 395 508 646
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH VĂN KHÁNH

Ngày ..15... tháng ..04... năm 2016



NGUYỄN THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MƠ

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	2	3	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01			(394.233.629)	79.137.982.626
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ	02			32.988.330.694	36.249.656.113
- Các khoản dự phòng	03				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			8.610.748.046	
- Chi phí lãi vay	06			9.580.595.228	6.974.158.229
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			50.785.440.339	122.361.796.968
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			12.824.790.228	(93.742.090.964)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			(762.247.902)	(123.703.144)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			(101.392.260.317)	(6.802.336.292)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			(70.267.369)	46.246.339
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14			(14.555.690.875)	(260.998.130)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(10.049.117.290)	(32.105.378.535)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(1.561.799.609)	(74.686.904.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			(64.780.152.795)	(85.313.368.474)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(49.565.975)	(2.388.301.561,00)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		10.811.333.333	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		10.684.250.022	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186.938.535	113.796.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.632.955.915	(2.274.504.568)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		36.777.866.412	110.386.570.448
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(44.282.806.466)	(72.444.213.592)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.504.940.054)	37.942.356.856
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(50.652.136.934)	(49.645.516.186)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		157.626.036.758	188.495.115.029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		106.973.899.824	138.849.598.843

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bình Phước, ngày 15 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC







Hồ Thanh Công

HUYỀN VÂN KHÁNH

NGUYỄN THANH PHÚ



CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THẮC MƠ
Địa chỉ: Phường Thắc Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng

4. Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các công ty con: 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Địa chỉ: 160 Trần Phú, Xã Lộc Nga, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,92%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosar:

+ Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,52%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,52%

- Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: A 15 Lê Quý Đôn, Thành Phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%

Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tặng đư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam
 - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
 - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I. Tiền	Cuối kỳ		Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	860.581.226	1.984.754.629		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.463.781.251	19.396.587.355		
- Tiền đang chuyển				
Cộng	9.324.362.477	21.381.341.984		

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	495.003.572.805	441.352.656.116	441.352.656.116	
- Tiền gửi có kỳ hạn	495.003.572.805	441.352.656.116	441.352.656.116	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn			10.684.250.022	
- Tiền gửi có kỳ hạn			10.684.250.022	

- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên kết	18.300.846.972			18.300.846.972		
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	16.569.149.169			16.569.149.169		
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TED Thác Mơ	1.731.697.803			1.731.697.803		
- Đầu tư vào đơn vị khác:						
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	150.860.000.000	(17.308.595.704)		150.860.000.000	(17.308.595.704)	
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	149.580.000.000	(17.308.595.704)		149.580.000.000	(17.308.595.704)	
	1.280.000.000			1.280.000.000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

- + Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 137.390.000.000 đồng
- + Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 110.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh của Công ty trong quý 1/2016 như sau:

- + Sản lượng điện sản xuất: 2.043.000 kWh
- + Doanh thu: 5.342 tỷ đồng
- + Lợi nhuận trước thuế TNDN: 0.216 tỷ đồng
- + Lợi nhuận sau thuế TNDN: 0.216 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đakrosas:

Vốn điều lệ: 79.539.690.000 đồng.

Trong đó:

- + Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 48.934.430.000 đồng
- + Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 30.605.260.000 đồng

Nghành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Tình hình sản xuất kinh doanh lũy kế đến quý 1-2016:

- + Sản lượng điện sản xuất: 3.655.340 kWh
- + Doanh thu: 9.812 tỷ đồng
- + Lợi nhuận trước thuế TNDN: 3.036 tỷ đồng
- + Lợi nhuận sau thuế TNDN: 2,88 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: A 15 Lê Quý Đôn, Thành Phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

+ Công ty đang trong giai đoạn đầu tư dự án điện gió

Công ty cổ phần đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
 + Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
 + Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		53.698.286.138		63.902.619.680
- Công ty Mua bán điện		47.435.089.448		46.337.756.103
- Tổng công ty điện lực Miền Trung		3.154.451.367		10.236.337.822
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH		906.553.380		4.506.856.863
- Các khoản phải thu khách hàng khác		2.202.191.943		2.821.668.892
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:				
- Công ty Mua bán điện		47.435.089.448		46.337.756.103
- Tổng công ty điện lực Miền Trung		3.154.451.367		10.236.337.822
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH		906.553.380		4.506.856.863

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	44.264.120.875		45.894.518.819	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ	44.264.120.875		45.894.518.819	
- Phải thu khác				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				

Cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) Tài sản cố định;				
d) Tài sản khác;				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.447.092.489		1.423.812.415	
- Công cụ, dụng cụ;	89.836.172		99.275.704	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	8.945.018.732		8.183.031.113	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	10.481.947.393		9.706.119.232	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu II do vì sao không hoàn thành trong				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm t				
- Mua sắm;				
- Xây dựng văn phòng Đồng Xoài			1.306.674.250	1.128.628.795
- Chi phí Sửa chữa lớn			1.075.351.347	
Cộng			2.382.025.597	1.128.628.795

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.757.526.912.216	605.402.273.998	119.607.449.687	9.979.352.827		2.492.515.988.728
- Mua trong năm		1.017.565.975				1.017.565.975
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.011.149.357					7.011.149.357
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.764.538.061.573	606.419.839.973	119.607.449.687	9.979.352.827		2.500.544.704.060
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.028.832.462.927	597.203.451.693	114.740.714.317	9.101.420.525		1.749.878.049.462
- Khấu hao trong kỳ	32.287.306.716	308.537.780	165.024.799	79.168.639		32.840.037.934
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.061.119.769.643	597.511.989.473	114.905.739.116	9.180.589.164		1.782.718.087.396
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	728.694.449.289	8.198.822.305	4.866.735.370	877.932.302		742.637.939.266
- Tại ngày cuối kỳ	703.418.291.930	8.907.850.500	4.701.710.571	798.763.663		717.826.616.664

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20.531.643.910			2.000.000.000	69.200.000	22.600.843.910
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	20.531.643.910			2.000.000.000	69.200.000	22.600.843.910
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		2.177.830.369		2.000.000.000	69.200.000	4.247.030.369
- Khấu hao trong kỳ		148.292.760				148.292.760
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		2.326.123.129		2.000.000.000	69.200.000	4.395.323.129
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		18.353.813.541				18.353.813.541
- Tại ngày cuối kỳ		18.205.520.781				18.205.520.781

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình đang đề thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							

- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tang khác							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tài ngày đầu năm							
- Tài ngày cuối năm							

* Tiền thuế phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phải sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Khóa mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê					
Nguyên giá					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá					
Nguyên giá					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					

- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Tồn thất do suy giảm giá trị					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước					
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;					
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;					
- Chi phí đi vay;					
- Các khoản khác:					
		145.732.631			75.465.262
b) Dài hạn					
- Chi phí thành lập doanh nghiệp					
- Chi phí mua bảo hiểm;					
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn).					
		145.732.631			75.465.262
		124.541.893			124.541.893
Cộng		270.274.524			200.007.155

14. Tài sản khác					
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
Khác					
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
Cộng					

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	69.772.597.779			4.505.542.293	74.278.140.072	

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	370.050.694.790			2.999.397.761	373.050.092.551	
- Thời hạn vay 8-4 tháng theo HĐ 14420023/2014/NHCT504-	202.079.000.000				202.079.000.000	
- Thời hạn vay 10 năm theo HĐ 14570015/2014/NHCT504-	27.000.000.000				27.000.000.000	
- Thời hạn vay 12 năm theo HĐ 89/HĐTD ngày 05/01/2004						
- Thời hạn vay 10 năm theo hợp đồng số 015/2014/HĐTD/CIB-HCM	140.971.694.790			2.999.397.761	143.971.092.551	
Cộng	439.823.292.569			7.504.940.054	447.328.232.623	

c) Các khoản nợ thuế tài chính		Năm nay		Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Vay:	Gốc	Lãi	Lãi
	Nợ thuế tài chính:			
	Lý do chưa thanh toán			
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.361.451.352		24.252.397.446	
- Công ty CP TK-XD- cơ khí Hải Minh	167.177.082		167.177.082	
- Doanh nghiệp tư nhân Phú Thành Phú				
- Công ty cổ phần xây lắp Hùng Vương			809.989.346	

- Công ty 789 BQP-CN miền Trung	1.102.139.189		1.102.139.189	
- Công ty CP xây dựng 384	1.272.685.627		1.272.685.627	
- CN 515-Công ty CP Sông Đà 505	7.408.931.474		10.072.880.572	
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.410.517.980		10.827.525.630	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng	19.361.451.352		24.252.397.446	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Dầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	1.238.641.005	2.762.142.897	1.238.641.005	2.762.142.897
- Thuế TNDN	10.049.145.125	155.514.806	10.049.117.290	155.542.641
- Thuế Tài nguyên	2.339.545.697	4.791.523.162	4.305.115.500	2.825.953.359
- Thuế thu nhập cá nhân	11.918.005	1.937.153.240	1.964.421.863	(15.350.618)
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1.728.293.800	1.473.350.800	1.816.556.390	1.385.088.210
- Thuế khác	-	11.130.684.905	19.384.852.048	-
Cộng	15.367.543.632	22.261.369.810	38.769.704.096	7.113.376.489

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

18. Chi phí phải trả	Cuối quý	Dầu năm
a) Ngân hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	2.911.962.000	7.887.057.647
- Lãi vay phải trả	1.075.351.347	
- Các khoản trích trước khác	3.987.313.347	7.887.057.647
Cộng		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn			29.900.000
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hoá			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		10.883.580.295	10.883.580.295
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		9.355.226.908	9.556.250.936
	Cộng	20.238.807.203	20.469.731.231

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
 c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
	Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			

21. Trái phiếu phát hành					
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		Cuối quý		Đầu năm	
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trội					
	Cộng				

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Công						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các giá trị thuyết minh.

23. Dự phòng phải trả		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-	-
- Dự phòng phải trả khác			
	Cộng		
b) Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thời việc, chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ...)		1.917.041.375	1.917.041.375
	Cộng	1.917.041.375	1.917.041.375

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
25. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	29.226.057.428	35.399.258.627	(170.802.403)	245.211.093.878	1.066.119.975.621
- Lãi trong năm trước			29.226.057.428	3.277.863.008		208.979.356.443	212.257.219.451
- Phân phối lợi nhuận			42.530.077.798			(42.530.077.798)	

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần*

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	71.796.710,583	71.796.710,583

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong tương hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước
28. <i>Nguồn kinh phí</i>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. <i>Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</i>	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

- e) Ngoài tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- đ) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: đồng	
a) Doanh thu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	58.277.156.837	161.419.567.393
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1.140.169.935	1.892.356.733
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:	59.417.326.772	163.311.924.126
Cộng		
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty mua bán điện	43.122.808.589	150.978.362.453
Tổng công ty điện lực miền Trung	9.812.156.791	10.441.204.940
Tổng công ty điện lực Miền Nam	5.342.191.457	
Cộng	58.277.156.837	161.419.567.393
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		

3. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	45.576.822.690
- Giá vốn của thành phẩm đã bán				
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:				
+ Hàng mục chi phí trích trước:				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:				533.694.131
- Giá trị còn lại, chi phí thương bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
		Cộng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	46.110.516.821
				70.049.178.157
4. Doanh thu Hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay				
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá;				
- Lãi bán hàng; trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.				
		Cộng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	969.847.182
				1.230.673.341
5. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay;				
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.				
- Chi phí tài chính khác.				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
		Cộng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	9.580.595.228
				6.974.158.229
6. Thu nhập khác				
			LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	9.580.595.228
				6.974.158.229

- Thanh lý, nhượng bán TSCD;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	261.818.182		
Cộng	261.818.182		
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.			
Cộng			
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác	5.352.113.716		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
Cộng	5.352.113.716		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	782.986.561		
- Chi phí nhân công	6.272.666.026		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.988.330.694		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.239.875		
- Chi phí khác bằng tiền	10.748.407.381		
Cộng	51.462.630.537		
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo Kết quả kinh doanh.			
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	155.514.806	16.772.753.495
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 36.777.866.412 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 44.282.806.466 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 407 /TMHPC-TCKT

Bình Phước, ngày 19 tháng 04 năm 2016

V/v: Giải trình kết quả
kinh doanh hợp nhất quý 1/2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2016 của Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ,

Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2016 lỗi, nguyên nhân: do tình hình diễn biến thủy văn không thuận lợi, lưu lượng nước về hồ Thác Mơ thấp hơn cùng kỳ năm 2015 dẫn đến sản lượng điện sản xuất thấp, làm doanh thu không bù đắp chi phí sản xuất trong kỳ..

Trên đây là báo cáo giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1/2016 của Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu TCKT, VP.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Phú